

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
HỘI ĐỒNG THI ĐGNLNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3/6 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1) - SAU ĐẠI HỌC
NGÀY THI 24.01.2016 - TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀNG HẢI TP.HCM

STT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	Phòng	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
1	B1.01	Ngô Việt Bắc	Nam	09.12.1982	Quảng Bình	1	12.0	8.0	20.0	16.0	56.0	3	B1
2	B1.02	Nguyễn Minh Chiến	Nam	15.11.1974	Bắc Giang	1	11.0	7.0	22.0	7.0	47.0		
3	B1.03	Lê Văn Đăng	Nam	20.11.1965	Hải Dương	1	10.0	15.0	23.0	12.0	60.0	3	B1
4	B1.04	Nguyễn Văn Doãn	Nam	01.06.1982	Đồng Nai	1	14.0	15.0	23.0	17.0	69.0	3	B1
5	B1.05	Lâm Thị Mỹ Dung	Nữ	09.09.1993	Sóc Trăng	1	19.0	vắng	26.0	20.0			không xét
6	B1.06	Nguyễn Minh Hải	Nam	07.05.1987	Bến Tre	1	9.0	7.0	21.0	7.0	44.0		
7	B1.07	Hồ Sĩ Hải	Nam	25.12.1968	Nghệ An	1	9.0	7.0	23.0	16.0	55.0	3	B1
8	B1.08	Nguyễn Hồng Hiệp	Nam	20.06.1981	Thanh Hoá	1	12.0	7.0	23.0	11.0	53.0	3	B1
9	B1.09	Vũ Thị Hồng	Nữ	07.11.1983	Hưng Yên	1	9.0	7.0	20.0	17.0	53.0	3	B1
10	B1.10	Tạ Hồng Lê	Nam	07.06.1982	Ninh Bình	1	12.0	9.0	21.0	13.0	55.0	3	B1
11	B1.11	Phan Xuân Linh	Nam	25.10.1975	Hà Tĩnh	1	9.0	7.0	23.0	6.0	45.0		
12	B1.12	Phạm Văn Luân	Nam	31.03.1967	Lâm Đồng	1	11.0	9.0	26.0	16.0	62.0	3	B1
13	B1.13	Huỳnh Thị Minh Ly	Nữ	20.02.1979	Quảng Ngãi	1	8.0	8.0	19.0	16.0	51.0	3	B1
14	B1.14	Thái Hoàng Minh	Nam	31.12.1984	TP.HCM	1	11.0	9.0	20.0	14.0	54.0	3	B1
15	B1.15	Hồ Thị Ngọc Mỹ	Nữ	18.01.1989	Bình Dương	1	10.0	14.0	20.0	19.0	63.0	3	B1
16	B1.16	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nam	25.11.1975	TP.HCM	1	11.0	10.0	20.0	13.0	54.0	3	B1
17	B1.17	Nguyễn Thành Nhon	Nam	11.10.1966	An Giang	1	6.0	8.0	19.0	7.0	40.0		
18	B1.18	Nguyễn Minh Nhật	Nam	16.02.1987	Tiền Giang	1	10.0	12.0	19.0	14.0	55.0	3	B1



mnh¹

STT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	Phòng	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
19	B1.19	Nguyễn Thành Phúc	Nam	20.05.1993	Ninh Thuận	1	vắng	vắng	vắng	vắng			không xét
20	B1.20	Trần Công Thắng	Nam	17.09.1986	Đắk Lắk	1	12.0	14.0	20.0	16.0	62.0	3	B1
21	B1.21	Nguyễn Khắc Thanh	Nam	05.01.1974	Vĩnh Phúc	1	5.0	7.0	20.0	9.0	41.0		
22	B1.22	Huỳnh Tấn Thành	Nam	14.10.1971	Campuchia	1	9.0	7.0	23.0	7.0	46.0		
23	B1.23	Lê Đào Phương Thảo	Nữ	29.01.1993	Lâm Đồng	1	14.0	15.0	22.0	0.0	51.0		
24	B1.24	Trần Thị Thợt	Nữ	13.04.1982	Bến Tre	1	10.0	14.0	21.0	15.0	60.0	3	B1
25	B1.25	Lại Thị Bích Trâm	Nữ	23.06.1981	Bình Chánh	1	10.0	13.0	22.0	20.0	65.0	3	B1
26	B1.26	Nguyễn Thảo Trang	Nữ	18.09.1994	Sóc Trăng	1	9.0	9.0	23.0	11.0	52.0	3	B1
27	B1.27	Võ Quốc Tuấn	Nam	19.05.1985	Vĩnh Long	1	8.0	7.0	22.0	12.0	49.0		
28	B1.28	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Nữ	19.06.1993	Tiền Giang	1	8.0	13.0	2.0	10.0	33.0		
29	B1.29	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	02.06.1969	Thái Bình	1	11.0	14.0	24.0	12.0	61.0	3	B1
30	B1.30	Nguyễn Thanh Xuân	Nam	10.10.1969	Tiền Giang	1	vắng	vắng	vắng	vắng			không xét

Danh sách có 30 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó:

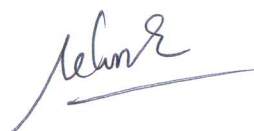
3 thí sinh vắng thi	10.00 %
18 thí sinh đạt bậc 3	60.00 %
9 thí sinh không đạt bậc 3	30.00 %

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 01 năm 2016

CÁN BỘ ĐỌC ĐIỂM CÁN BỘ GHI ĐIỂM

KT. TRƯỞNG BAN CHẤM THI
PHÓ TRƯỞNG BAN CHẤM THI

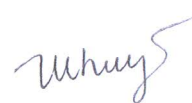
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Lê Thị Mỹ Linh



Trịnh Trọng Nghĩa



Nguyễn Hồ Hoàng Thủy




Bảo Khâm

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
HỘI ĐỒNG THI ĐGNLNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 4/6 (TƯƠNG ĐƯƠNG B2) - SAU ĐẠI HỌC
NGÀY THI 24.01.2016 - TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀNG HẢI TP.HCM

STT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	Phòng	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
1	B2.01	Đinh Văn Đệ	Nam	12.08.1974	Đà Nẵng	2	8.0	7.0	21.0	22.0	58.0	4	B2
2	B2.02	Lê Thị Hà	Nữ	05.03.1983	Quảng Trị	2	9.0	16.0	25.0	10.0	60.0	4	B2
3	B2.03	Lê Minh Hiếu	Nam	25.01.1970	Đồng Tháp	2	6.0	7.0	17.0	21.0	51.0		
4	B2.04	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	06.01.1978	Nghệ An	2	2.0	17.0	21.0	13.0	53.0		
5	B2.05	Phan Trần Phú	Nam	01.04.1983	Sông Bé	2	3.0	14.0	24.0	25.0	66.0		
6	B2.06	Đoàn Minh Lý	Nam	21.10.1964	Đồng Tháp	2	3.0	10.0	22.0	15.0	50.0		
7	B2.07	Phan Thị Nga	Nữ	15.10.1991	Thanh Hoá	2	4.0	vắng	6.0	12.0			không xét
8	B2.08	Trần Huỳnh Tuyết Như	Nữ	18.06.1989	TP. Hồ Chí Minh	2	6.0	18.0	16.0	19.0	59.0		
9	B2.09	Huỳnh Vân Phi	Nữ	22.08.1992	Ninh Thuận	2	5.0	vắng	20.0	16.0			không xét
10	B2.10	Nguyễn Thị Minh Phượng	Nữ	13.01.1975	Thái Nguyên	2	8.0	14.0	23.0	20.0	65.0	4	B2
11	B2.11	Phan Ngọc Quân	Nam	24.07.1978	TP HCM	2	vắng	vắng	vắng	vắng			không xét
12	B2.12	Huỳnh Thị Kim Quyên	Nữ	06.09.1987	Đồng Tháp	2	7.0	11.0	22.0	14.0	54.0	4	B2
13	B2.13	Lâm Thành Sol	Nam	1971	Trà Vinh	2	2.0	10.0	19.0	12.0	43.0		
14	B2.14	Kiều Thị Kiều Thanh	Nữ	04.10.1979	Cần Thơ	2	7.0	11.0	22.0	14.0	54.0	4	B2
15	B2.15	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Nữ	10.09.1967	Bến Tre	2	6.0	14.0	19.0	27.0	66.0		
16	B2.16	Thân Thị Phương Thảo	Nữ	05.11.1992	Đồng Nai	2	3.0	vắng	18.0	10.0			không xét
17	B2.17	Nguyễn Văn Thiên	Nam	09.12.1983	Vĩnh Long	2	5.0	7.0	22.0	14.0	48.0		



STT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	Phòng	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
18	B2.18	Nguyễn Lý Trọng	Tín	Nam	28.02.1990	Long An	2	3.0	vắng	8.0	5.0		không xét
19	B2.19	Nguyễn Anh	Văn	Nam	09.07.1985	Ninh Bình	2	3.0	13.0	20.0	7.0	43.0	

Danh sách có 19 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó:

5 thí sinh vắng thi 26.32 %
5 thí sinh đạt bậc 4 26.32 %
9 thí sinh không đạt bậc 4 47.37 %

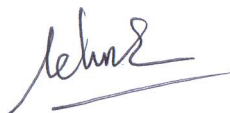
Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 01 năm 2016

CÁN BỘ ĐỌC ĐIỂM

CÁN BỘ GHI ĐIỂM

**KT. TRƯỞNG BAN CHẤM THI
PHÓ TRƯỞNG BAN CHẤM THI**

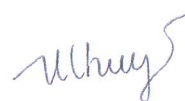
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Lê Thị Mỹ Linh



Trịnh Trọng Nghĩa



Nguyễn Hồ Hoàng Thủy



Bảo Khâm



KẾT QUẢ THI NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẠC 3 ĐẾN BẠC 5
NGÀY THI 24.01.2016 - TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀNG HẢI TP.HCM

STT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	Bậc đăng ký	Phòng thi	Nghe	Nói	Độc	Viết	Tổng điểm	Điểm trung bình	Bậc
1	KS.01	Phạm Thị Đình	Nữ	02.06.1988	Thái Bình	5	3	6.0	8.5	8.5	7.0	30.0	7.5	4
2	KS.02	Trần Thị Bình	Nữ	01.06.1973	Hà Tĩnh	5	3	6.5	7.5	6.0	6.5	26.5	6.5	4
3	KS.03	Trần Thị Ngọc Châu	Nữ	25.06.1991	TP.Hồ Chí Minh	5	3	4.0	7.5	7.5	7.0	26.0	6.5	4
4	KS.04	Đỗ Thị Diệu	Nữ	04.09.1993	Bình Định	5	3	6.5	8.0	8.5	7.5	30.5	7.5	4
5	KS.05	Trần Thị Dịu	Nữ	06.08.1978	Thái Bình	5	3	4.5	7.0	7.0	6.5	25.0	6.5	4
6	KS.06	Phạm Trường Duy	Nam	1993	Quảng Nam	5	3	7.0	vắng	8.5	0.0			không xét
7	KS.07	Đặng Thị Hồng Đào	Nữ	12.09.1978	Bình Định	4	3	2.0	7.5	6.5	6.0	22.0	5.5	3
8	KS.08	Tôn Nữ Hồng Hà	Nữ	01.12.1971	Thừa Thiên Huế	5	3	6.0	8.5	8.0	9.0	31.5	8.0	4
9	KS.09	Nguyễn Lê Thị Hoàng Hân	Nữ	30.03.1978	Ninh Thuận	4	3	4.5	8.0	4.5	5.5	22.5	5.5	3
10	KS.10	Nguyễn Thị Thu Hậu	Nữ	25.03.1971	Quảng Ngãi	5	3	vắng	vắng	vắng	vắng			không xét
11	KS.11	Trịnh Thị Hiền	Nữ	21.07.1980	Bình Phước	5	3	6.0	6.5	6.0	7.5	26.0	6.5	4
12	KS.12	Hà Ngọc Hiền	Nữ	02.03.1974	Bình Định	5	3	7.0	9.0	8.0	8.5	32.5	8.0	4
13	KS.13	Lâm Thị Thúy Hoa	Nữ	01.09.1993	Nam Định	5	3	6.0	vắng	6.5	8.0			không xét
14	KS.14	Lê Thị Thanh Hồng	Nữ	15.03.1973	Sông Bé	5	3	6.5	9.0	7.0	6.5	29.0	7.5	4
15	KS.15	Phạm Thị Minh Huệ	Nữ	19.02.1984	Hải Phòng	5	3	4.0	7.5	5.0	6.5	23.0	6.0	4
16	KS.16	Thạch Thị Hải Huyền	Nữ	10.07.1977	Hà Tĩnh	5	3	4.5	9.0	5.5	6.0	25.0	6.5	4
17	KS.17	Nguyễn Thị Cẩm Hường	Nam	05.03.1977	Đồng Tháp	4	3	4.5	7.0	4.5	2.0	18.0	4.5	3
18	KS.18	Nguyễn Thị Kim Khanh	Nữ	24.07.1975	Nghệ An	5	3	6.5	8.0	3.5	6.0	24.0	6.0	4
19	KS.19	Nguyễn Thị Khánh	Nữ	19.02.1977	Thái Bình	5	4	6.5	5.5	7.5	6.0	25.5	6.5	4

STT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	Bậc đăng ký	Phòng thi	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm trung bình	Bậc	
20	KS.20	Hoàng Kim	Khương	Nam	06.02.1979	Ninh Bình	5	4	6.0	9.0	7.5	8.5	31.0	8.0	4
21	KS.21	Nguyễn Ngọc	Lam	Nam	02.06.1980	Long An	5	4	6.0	9.0	7.5	8.0	30.5	7.5	4
22	KS.22	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	24.03.1973	Thái Bình	5	4	5.5	7.0	7.5	8.0	28.0	7.0	4
23	KS.23	Lê Thị Như	Liên	Nữ	27.10.1974	Quảng Ngãi	5	4	6.0	9.0	7.5	8.5	31.0	8.0	4
24	KS.24	Phạm Nguyễn Công	Minh	Nam	16.04.1993	Bến Tre	5	4	vắng	vắng	vắng	vắng			không xét
25	KS.25	Trần Trọng	Nghĩa	Nam	30.04.1993	Tây Ninh	5	4	6.5	vắng	8.0	2.0			không xét
26	KS.26	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	Nữ	10.02.1976	Vĩnh Long	5	4	6.0	8.5	7.5	8.0	30.0	7.5	4
27	KS.27	Trần Thị Hoàng	Oanh	Nữ	10.08.1993	Tiền Giang	5	4	6.5	8.5	5.0	1.5	21.5	5.5	3
28	KS.28	Đoàn Vĩnh	Phú	Nam	01.01.1994	Cần Thơ	5	4	4.5	vắng	5.0	0.0			không xét
29	KS.29	Phạm Ngọc	Phương	Nam	10.10.1993	Bình Định	5	4	6.0	vắng	7.5	0.0			không xét
30	KS.30	Nguyễn Kim	Phượng	Nữ	24.10.1970	Tiền Giang	5	4	6.0	8.0	7.5	8.0	29.5	7.5	4
31	KS.31	Huỳnh Thị Ngọc	Quyên	Nữ	17.09.1980	Bến Tre	5	4	6.0	8.5	7.5	7.0	29.0	7.5	4
32	KS.32	Đào Thị	Soi	Nữ	02.01.1983	Nam Định	5	4	5.5	9.0	7.0	8.0	29.5	7.5	4
33	KS.33	Trần Tấn	Tài	Nam	1993	Long An	5	4	vắng	vắng	vắng	vắng			không xét
34	KS.34	Trương Phương	Tâm	Nữ	12.08.1972	Vĩnh Long	5	4	6.5	8.5	8.0	9.0	32.0	8.0	4
35	KS.35	Phạm Đăng	Tấn	Nam	15.11.1957	TP.Hồ Chí Minh	5	4	6.0	8.0	6.5	7.5	28.0	7.0	4
36	KS.36	Phan Ngọc	Tuân	Nam	04.02.1974	Thừa Thiên Huế	4	4	6.0	6.5	8.0	6.5	27.0	7.0	4
37	KS.37	Hoàng Kim	Tuấn	Nam	09.06.1981	Đồng Nai	5	5	vắng	vắng	vắng	vắng			không xét
38	KS.38	Lại Thị Minh	Tuyền	Nữ	29.04.1981	Long An	5	5	5.5	8.5	7.5	8.5	30.0	7.5	4
39	KS.39	Phạm Thị Như	Tuyền	Nữ	15.04.1974	Quảng Nam	5	5	5.5	8.0	7.0	9.0	29.5	7.5	4
40	KS.40	Huỳnh Phạm Minh	Tuyền	Nữ	31.03.1994	Bến Tre	4	5	4.5	6.5	5.5	2.0	18.5	4.5	3
41	KS.41	Nguyễn Văn	Tứ	Nam	12.07.1970	Phước Thọ	5	5	5.5	8.0	7.0	8.0	28.5	7.0	4
42	KS.42	Hà Tiến	Tự	Nam	26.08.1994	Ninh Thuận	5	5	5.5	vắng	2.0	0.0			không xét
43	KS.43	Trần Thị	Thảo	Nữ	28.12.1970	Long An	5	5	5.5	9.0	7.5	7.5	29.5	7.5	4
44	KS.44	Nguyễn Thị Kim	Thu	Nữ	24.12.1967	Long An	5	5	5.5	7.5	7.5	8.0	28.5	7.0	4

VÀ
CỘNG
HÒA
DÂN
HOC

nh

STT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	Bậc đăng ký	Phòng thi	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm trung bình	Bậc
45	KS.45	Đào Thanh Thuận	Nữ	10.04.1976	Nam Định	5	5	6.0	6.5	8.0	6.5	27.0	7.0	4
46	KS.46	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ	17.10.1972	TP.Hồ Chí Minh	5	5	6.0	8.5	7.5	7.0	29.0	7.5	4
47	KS.47	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Nữ	12.10.1983	Bình Phước	5	5	6.0	7.5	8.0	8.0	29.5	7.5	4
48	KS.48	Phan Hoàng Anh Trang	Nữ	03.10.1978	Vĩnh Long	5	5	4.5	8.5	7.0	8.5	28.5	7.0	4
49	KS.49	Nguyễn Trần Việt Trang	Nữ	15.10.1993	Sóc Trăng	5	5	4.5	9.0	7.0	3.5	24.0	6.0	4
50	KS.50	Nguyễn Thị Hoàng Triều	Nữ	09.08.1990	Long An	5	5	6.0	vắng	8.0	7.5			không xét
51	KS.51	Nguyễn Thị Phương Trinh	Nữ	16.06.1993	Phú Yên	5	5	6.0	vắng	7.5	0.0			không xét
52	KS.52	Huỳnh Thị Thanh Trúc	Nữ	12.10.1992	Ninh Thuận	5	5	6.0	6.0	8.0	7.0	27.0	7.0	4
53	KS.53	Nguyễn Thị Kim Trước	Nữ	20.02.1977	Bến Tre	5	5	6.0	8.0	8.0	8.5	30.5	7.5	4
54	KS.54	Nguyễn Thị Tường Vy	Nữ	02.07.1971	Thừa Thiên Huế	5	5	6.0	8.0	8.0	8.0	30.0	7.5	4
55	KS.55	Trần Thị Mai Vy	Nữ	30.06.1978	Kontum	5	5	5.5	7.5	8.0	2.5	23.5	6.0	4

Danh sách này có 55 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó:

12 thí sinh vắng thi	21.82 %
5 thí sinh đạt bậc 3	9.09 %
38 thí sinh đạt bậc 4	69.09 %
0 thí sinh đạt bậc 5	0.00 %

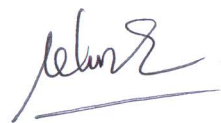
Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 01 năm 2016

CÁN BỘ ĐỌC ĐIỂM

CÁN BỘ GHI ĐIỂM

**KT.TRƯỞNG BAN CHẤM THI
PHÓ TRƯỞNG BAN CHẤM THI**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Lê Thị Mỹ Linh



Trịnh Trọng Nghĩa



Nguyễn Hồ Hoàng Thủy




Bảo Khâm